

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
96	09.0002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi	đ/ngày-đêm	bán lẻ	670.000	670.000	0	0,00%	Giá bình quân thu thập tại một số nhà nghỉ, khách sạn trên địa bàn tỉnh An Giang	
97	09.0003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày-đêm	bán lẻ	250.000	250.000	0	0,00%		
X	10	VÀNG, ĐỒNG LA MỸ									
98	10.0001a	Vàng 18k (giá thị trường)		đ/chi	mua vào	4.125.826	4.171.526	45.700	1,11%	Giá bình quân thu thập tại một số cửa hàng kinh doanh vàng, bạc, đá quý trên địa bàn tỉnh An Giang	
					bán ra	4.265.826	4.311.526	45.700	1,07%		
	10.0001b	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	Kiểu nhẫn tròn 1 chi	đ/chi	mua vào	5.587.391	5.648.421	61.030	1,09%		
					bán ra	5.667.391	5.729.737	62.346	1,10%		
99	10.0001c	Vàng SJC (giá thị trường)		đ/chi	mua vào	6.717.696	6.828.684	110.989	1,65%	Giá bình quân thu thập tại một số cửa hàng kinh doanh vàng, bạc, đá quý trên địa bàn tỉnh An Giang	
					bán ra	6.763.043	6.881.421	118.378	1,75%		
	10.0002	Đồng la Mỹ		đ/usd	Loại 100 USD (mua vào)	23.680	24.044	365	1,54%	Giá bình quân thu thập tại trang web Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam: https://portal.vietcombank.com.vn/Personal/TG/Pages/ty-es/ty-es.aspx?devicechannel=default	
					Loại 100 USD (bán ra)	24.050	24.462	412	1,71%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
XI	II	GIÁ KÊ KHAI CÁC MẶT HÀNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG									
100	11.0003	Dầu Diesel 0,05%-II	TCVN	đồng/lít	bán lẻ	22.585	23.520	935	4,14%	Cty TNHH MTV Xăng dầu An Giang kê khai	
101	11.0004	Điện bán lẻ từ 0 - 50 Kwh		đ/KWh	bán lẻ	1.728	1.728	0	0,00%		
102	11.0005	Điện bán lẻ từ 51 - 100 Kwh		đ/KWh	bán lẻ	1.786	1.786	0	0,00%		
103	11.0006	Điện bán lẻ từ 101 - 200 Kwh		đ/KWh	bán lẻ	2.074	2.074	0	0,00%		
104	11.0007	Điện bán lẻ từ 201 - 300 Kwh	Giá bán lẻ điện cho mục đích sinh hoạt	đ/KWh	bán lẻ	2.612	2.612	0	0,00%	Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang	
105	11.0008	Điện bán lẻ từ 301 - 400 Kwh		đ/KWh	bán lẻ	2.919	2.919	0	0,00%		
106	11.0009	Điện bán lẻ từ 401 Kwh trở lên		đ/KWh	bán lẻ	3.015	3.015	0	0,00%		
107	11.0010	Khí dầu mỏ hóa lỏng - Gas Total (xám, cam, xanh)		đ/bình	bán lẻ	313.000	346.000	33.000	10,54%		
108	11.0011	Khí dầu mỏ hóa lỏng - Gas PETROLIMEX	bình 12 kg	đ/bình	bán lẻ	315.000	348.000	33.000	10,48%	Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Thủy Trình	
109	11.0012	Phân NPK	NPK HÀN - VIỆT 16-16-8+16S	đ/kg	bán lẻ	15.900	15.900	0	0,00%	Công ty TNHH Phân bón Mươi Ty	
110	11.0013	Phân Urea	Dạm Cà Mau	đ/kg	bán lẻ	9.380	9.380	0	0,00%	Công ty TNHH TM-DV Vĩnh Thành Hưng	
111	11.0014	Thuốc bảo vệ thực vật (Thuốc trừ sâu) - Coven 200EC -480ml	Pyridaben...200g/l	đ/chai	bán lẻ	80.000	80.000	0	0,00%	Giá bình quân thu thập tại các cơ sở kinh doanh trên địa bàn huyện Chợ Mới	
112	11.0015	Thuốc bảo vệ thực vật (Thuốc trừ bệnh) - Fortazeb 72WP (Xanh - 1kg)	Metaxyl 64% + Manco zeb 8%	đ/kg	bán lẻ	100.000	100.000	0	0,00%		
113	11.0016	Thuốc bảo vệ thực vật (Thuốc trừ cỏ) - Buffalo 360EC (Vàng) 1 lít	Pretlachlor 360g/l + chất an toàn Fenclorim 120g/k	đ/chai	bán lẻ	125.000	125.000	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
114	11.0017	Vắc xin phòng bệnh gia súc, gia cầm (Vắc xin cúm gia cầm)	500 liều/lọ	10 liều/lọ	đ/liều	370	370	0	0,00%	Giá bình quân thu thập trực tiếp tại một số cửa hàng TP Long Xuyên	
115	11.0018	Vắc xin phòng bệnh gia súc, gia cầm (Vắc-xin dịch tả lợn)	10 liều/lọ	500 liều/lọ	đ/liều	4.200	4.200	0	0,00%		
116	11.0019	Muối tinh I OT VISACHEF	Loại I gói 200g	đ/gói	bán lẻ	5.000	5.300	300	6,00%	Chi nhánh Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) tại tỉnh An Giang	
117	11.0020	Muối tinh I ot Bình Định	loại I gói 500g	đ/gói	bán lẻ	7.000	6.950	-50	-0,71%		
118	11.0025	Đường Re Biên Hòa	loại I gói 1 kg	đ/gói	bán lẻ	31.000	30.250	-750	-2,42%		
119	11.0026	Đường tinh luyện cao cấp RE MM	loại I gói 1 kg	đ/gói	bán lẻ	28.000	27.850	-150	-0,54%		
120	11.0027	Gạo thông dụng Mộc Đồng		đ/kg	bán lẻ	15.000	15.000	0	0,00%	Chi nhánh Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) tại tỉnh An Giang	
121	11.0028	Tâm thom Jasmine Mộc Đồng		đ/kg	bán lẻ	15.500	15.500	0	0,00%		
131	11.0038	Thép xây dựng	Thép vằn D10 MN SD 295 MN	đ/kg	bán lẻ	16.950	16.950	0	0,00%	Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang	
132	11.0039		Thép vằn D12 MN CB300-V MN	đ/kg	bán lẻ	16.950	16.950	0	0,00%		
133	11.0040	Xi măng	Xi măng An Giang PCB 40	đ/bao	bán lẻ	76.000	76.000	0	0,00%	Công ty TNHH SX&TM Thiên Phúc	
134	11.0042	Thức ăn chăn nuôi cho gia súc (thức ăn hỗn hợp dùng cho heo)	Dùng cho heo từ 30 kg đến 60 kg (25kg/bao)	đ/bao	bán lẻ	228.000	228.000	0	0,00%	Cty CP XNK Nông sản thực phẩm An Giang - XN Thức ăn Chăn nuôi thủy sản	
135	11.0043	Thức ăn chăn nuôi cho gia cầm (thức ăn hỗn hợp dùng cho vịt)	Dùng cho vịt lai từ 6 tuần tuổi đến xuất bán (25kg/bao)	đ/bao	bán lẻ	211.750	211.750	0	0,00%		
136	11.0044	Thức ăn chăn nuôi cho thủy sản (thức ăn hỗn hợp dùng cho cá)	Dùng cho cá tra trên 500g/con (25kg/bao)	đ/bao	bán lẻ	226.500	226.500	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
137	11.0045	BIO - ENRO - C (B) P003	Thuốc trị tiêu chảy, thương hàn, viêm phổi, tụ trùng huyết dành cho gia súc, gia cầm	đ/gói	bán lẻ	15.770	15.770	0	0,00%	Công ty CP Thuốc Thú y BNKL	
138	11.0046	BIOXIDE	Thuốc sát trùng chủng trại, ao hồ	đ/can	bán lẻ	92.950	92.950	0	0,00%	Công ty CP Thuốc Thú y BNKL	
139	11.0047	BIO-VIZYME NEW FOR FISH	Thuốc tiêu hóa dành cho cá	đ/kg	bán lẻ	43.614	43.614	0	0,00%	Công ty CP Thuốc Thú y BNKL	
145	11.0053	Bộ sách giáo khoa lớp (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	09 cuốn (không VBT)	đ/bộ	bán lẻ	186.000	186.000	0	0,00%	Công ty cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục An Giang kê khai	
146	11.0054	Bộ sách giáo khoa lớp 2 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	10 cuốn (không VBT)	đ/bộ	bán lẻ	179.000	179.000	0	0,00%		
147	11.0055	Bộ sách giáo khoa lớp 3 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	13 cuốn (không VBT)	đ/bộ	bán lẻ	190.000	190.000	0	0,00%		
148	11.0056	Bộ sách giáo khoa lớp 4	08 cuốn (không VBT)	đ/bộ	bán lẻ	180.000	180.000	0	0,00%		Thay SGK mới
149	11.0057	Bộ sách giáo khoa lớp 5	08 cuốn (không VBT)	đ/bộ	bán lẻ	80.000	80.000	0	0,00%		
150	11.0058	Bộ sách giáo khoa lớp 6 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	13 cuốn (không VBT)	đ/bộ	bán lẻ	252.000	252.000	0	0,00%	Công ty cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục An Giang kê khai	
151	11.0059	Bộ sách giáo khoa lớp 7 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)	15 cuốn (không VBT)	đ/bộ	bán lẻ	235.000	235.000	0	0,00%		
152	11.0060	Bộ sách giáo khoa lớp 8	12 cuốn (không VBT)	đ/bộ	bán lẻ	186.000	186.000	0	0,00%		Thay SGK mới
153	11.0061	Bộ sách giáo khoa lớp 9	12 cuốn (không VBT)	đ/bộ	bán lẻ	132.000	132.000	0	0,00%		
154	11.0062	Bộ sách giáo khoa lớp 10 (chuẩn)	22 cuốn (không VBT)	đ/bộ	bán lẻ	397.000	397.000	0	0,00%		
155	11.0063	Bộ sách giáo khoa lớp 11 (chuẩn)	14 cuốn (không VBT)	đ/bộ	bán lẻ	241.000	241.000	0	0,00%	Công ty cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục An Giang kê khai	Thay SGK mới
156	11.0064	Bộ sách giáo khoa lớp 12 (chuẩn)	14 cuốn (không VBT)	đ/bộ	bán lẻ	163.000	163.000	0	0,00%		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
157	11.0074	Giá cước vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ (An Giang - TP. HCM)	Tuyến Long Xuyên - TP. HCM (xe chất lượng cao, xe giường nằm)	đ/vé	bán lẻ	170.000	170.000	0	0,00%	Công ty TNHH Huệ Nghĩa kê khai	
159	11.0077		Tuyến Châu Đốc - TP. HCM (xe chất lượng cao, xe giường nằm)	đ/vé	bán lẻ	180.000	180.000	0	0,00%	Công ty TNHH Huệ Nghĩa kê khai	
160	11.0078		Tuyến Tịnh Biên - TP. HCM (xe chất lượng cao, xe giường nằm)	đ/vé	bán lẻ	190.000	190.000	0	0,00%	Công ty TNHH Huệ Nghĩa kê khai	
161	11.0079		Tuyến Trĩ Tôn - TP. HCM (xe chất lượng cao, xe giường nằm)	đ/vé	bán lẻ	190.000	190.000	0	0,00%	Công ty TNHH Huệ Nghĩa kê khai	
162	11.0080		Tuyến Phú Tân - TP. HCM (xe chất lượng cao, xe giường nằm)	đ/vé	bán lẻ	190.000	190.000	0	0,00%	Công ty TNHH Mai Thảo kê khai	
163	11.0081		Tuyến An Phú - TP. HCM (xe chất lượng cao, xe giường nằm)	đ/vé	bán lẻ	190.000	190.000	0	0,00%	Công ty TNHH Huệ Nghĩa kê khai	
164	11.0082		Tuyến Tân Châu - TP. HCM (xe chất lượng cao, xe giường nằm)	đ/vé	bán lẻ	218.000	216.000	-2.000	-0,92%	Công ty TNHH MTV Văn tại Hiệp Thành kê khai	
165	11.0083		Tuyến Chợ Mới - TP. HCM (xe chất lượng cao, xe giường nằm)	đ/vé	bán lẻ	150.000	150.000	0	0,00%	Công ty xe khách Đồng Phát kê khai	
166	11.0084		Tuyến Thoại Sơn - TP. HCM (xe chất lượng cao, xe giường nằm)	đ/vé	bán lẻ	180.000	180.000	0	0,00%	Công ty TNHH Huệ Nghĩa kê khai	
167	11.0085		Đi trong nội tỉnh, dưới 20km	đ/vé	bán lẻ	14.000	14.000			CN An Giang Công ty Cổ phần xe khách Phương Trang kê khai	Công ty kê khai lại giá mới do thay đổi số km cho các tuyến đi nội tỉnh (các tuyến cũ: dưới 10km; từ 10 đến dưới 20km; từ 20 đến dưới 30km,...)
168	11.0086	Giá cước vận tải tuyến cố định bằng đường bộ nội tỉnh (Giá cước xe buýt công cộng)	Đi trong nội tỉnh, từ 20km đến dưới 40km	đ/vé	bán lẻ	25.000	25.000				
169	11.0087		Đi trong nội tỉnh, từ 40km đến suốt tuyến	đ/vé	bán lẻ	29.000	29.000				
170	11.0088		Vé học sinh, sinh viên	đ/vé	bán lẻ	5.000	5.000				

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
171	11.0092	Dielac Grow Plus 2 +	850g	đ/lon	bán lẻ	367.848	367.848	0	0,00%	Chi nhánh Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) tại tỉnh An Giang	
172	11.0093	Enfagrow A+3 vanilla (Sữa bột cho trẻ từ 1 đến 2 tuổi)	400g	đ/lon	bán lẻ	222.000	222.000	0	0,00%		
176	11.0097	Đá (1 x 2) xây sàng 22	Sàng (22 x 22) mm	đ/m ³	bán lẻ	319.000	319.000	0	0,00%	Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang	Giá bán tại mỏ khai thác
177	11.0098	Cấp phối đá dăm loại 1	Dmax 25	đ/m ³	bán lẻ	217.800	217.800	0	0,00%		
178	11.0099	Đá mi sàng		đồng/m ³	bán lẻ	225.500	225.500	0	0,00%		
179	11.0100	Cát san lấp	Cát đen	đồng/m ³	bán lẻ	79.200	79.200	0	0,00%	Công ty TNHH Xây dựng Tân Hân Châu	Giá bán tại mỏ khai thác
180	11.0101	Cát đen dùng trong xây dựng	Cát đen	đồng/m ³	bán lẻ	121.000	121.000	0	0,00%	Công ty TNHH TMDV Khai thác khoáng sản An Bình	Giá bán tại mỏ khai thác
181	11.0102	Cát san lấp	Cát đen	đồng/m ³	bán lẻ	90.975	100.000	9.025		Công ty TNHH Châu Phát - Chi nhánh Tân Châu (An Giang)	Giá bán tại mỏ khai thác
182	11.0103	Nước khoáng thiên nhiên (Nước uống tinh khiết)	500ml (thùng 24 chai)	đ/thùng	bán lẻ	70.000	70.000	0	0,00%	Cty CP Nước khoáng SM	
183	11.0104		20 lít	đ/thùng	bán lẻ	30.000	30.000	0	0,00%		
XII	12	HÀNG HÓA KHÁC (MẶT HÀNG ĐẶC TRƯNG THỊ TRƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG)									
184	12.0001	Cà tra nuôi hằm thịt trắng	0,6kg - 1kg	đ/kg	bán buôn	27.000	27.000	0	0,00%	Giá công bố trên công thông tin điện tử Sở Công thương An Giang	
185	12.0002	Cà tra nuôi hằm thịt trắng	> 1kg	đ/kg	bán buôn	27.500	28.000	500	1,82%		
186	12.0003	Cà điều hồng loại 1	Loại 1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	bán lẻ	60.000	59.000	-1.000	-1,67%		
187	12.0004	Xoài cát Hòa Lộc loại 1		đ/kg	bán lẻ	40.000	40.000	0	0,00%		
188	12.0005	Xoài Dài Loan		đ/kg	bán lẻ	20.000	20.000	0	0,00%		
189	12.0006	Bưởi da xanh loại 1		đ/kg	bán lẻ	30.000	30.000	0	0,00%	Giá bình quân thu thập tại một số chợ trên địa bàn tỉnh An Giang	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm) (9)=(8-7)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%) (10)=(9/7)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
190	12.0007	Lúa Hạt dài (OM 5451)	Giá tại ruộng	đ/kg	bán buôn	7.750	7.875	125	1,61%	Công ty TNHH Lương thực Angimex	
191	12.0008		Giá tại kho	đ/kg	bán buôn	7.900	8.025	125	1,58%		
192	12.0009		Giá tại ruộng	đ/kg	bán buôn	7.750	7.875	125	1,61%		
193	12.0010	Lúa Hạt thường (IR 50404)	Giá tại kho	đ/kg	bán buôn	7.900	8.025	125	1,58%		
194	12.0011	Nếp An Giang (tươi)	Giá mua của thương lái	đ/kg	bán buôn	-	-			Kiểm khảo sát được giá do hiện nay lúa vụ thu hoạch	
195	12.0012	Nếp An Giang (khô)	Giá mua của thương lái	đ/kg	bán buôn	7.600	9.300	1.700	22,37%	Giá công bố trên Cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn An Giang	

Ghi chú: giá thị trường nêu trên được tính bình quân từ ngày 01/9/2023 đến 29/9/2023

Nơi nhận:

- VP Bộ Tài chính (TPHCM), Cục QL.G;
- VP Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các Sở Công Thương, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và Truyền thông;
- Cục Hải quan, Cục Thuế tỉnh, Cục QL thị trường;
- Phòng TCKH huyện, thị xã, thành phố;
- Giám Đốc Sở, PGD phụ trách;
- Phòng TCDN-THTK;
- TT Thẩm định và Dịch vụ Tài chính;
- Công Thông tin điện tử Sở;
- Lưu: VT, P.GCS

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
[Signature]
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH AN GIANG
[Signature]
Phan Thị Kim Hai